

lớn thân răng thời gian dài sẽ có tình trạng trôi của răng đối, bác sĩ sẽ không có đủ khoảng trống phục hình để thực hiện tái tạo đủ chiều cao cùi răng đảm bảo lưu giữ. Trong nghiên cứu này chúng tôi còn hay gặp các răng 7 hàm trên có chiều cao thân răng lâm sàng ngắn gặp khó khăn khi phục hình bằng kỹ thuật chụp truyền thống. Không cần cắt lợi, tạo hình lại lợi ở những răng 7 này bác sĩ vẫn có thể thực hiện phục hồi thân răng bằng endocrown, khi đó độ lưu giữ của phục hình bằng thiết kế đường hoàn tất bờ vai ngang (butt margin), độ sâu buồng tủy, thành ống tủy và hình dạng yên ngựa của sàn buồng tủy.

Về màu sắc, tình trạng tủy, độ lung lay của răng trước điều trị: Hầu hết các răng trong nghiên cứu đều không đổi màu (93,5%), không lung lay (96,8%) và 100% các răng được đánh giá tốt về chất lượng điều trị tủy. Để phục hồi lại chức năng cho các răng bệnh lý thì việc điều trị nội nha tốt và phục hồi đầy đủ thân răng đều cần phải thực hiện. Chúng tôi thực hiện đánh giá chất lượng điều trị tủy trước khi quyết định phục hồi thân răng cho tất cả các răng, đánh giá trên lâm sàng và cận lâm sàng qua phim CT conebeam (bằng chụp chế độ nội nha của máy CBCT Planmeca Promax 3D Classic). Tình trạng nha chu khỏe mạnh cũng giúp loại bỏ yếu tố gây nhiễu trong nghiên cứu. Tránh thất bại do nha chu chứ không phải thất bại do quá trình phục hình. Theo nghiên cứu của Thomas (2020) các thất bại khi điều trị bằng endocrown thường xảy

ra ở những bệnh nhân có bệnh lý nha chu [5]. Nên việc kiểm tra tình trạng nha chu là một trong những tiêu chí để chỉ định phục hình.

V. KẾT LUẬN

Endocrown là loại phục hình có ưu điểm, phù hợp với xu hướng nha khoa xâm lấn tối thiểu, là phương pháp phục hình phù hợp cho các răng hàm lớn đã điều trị tủy, đặc biệt hữu ích với các răng có chiều cao thân răng ngắn, chân răng không thuận lợi để đặt chốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuấn Dương, "Đánh giá kết quả điều trị phục hình thẩm mỹ răng bằng chụp Zirconia", Thư viện Đại học Y Hà Nội
2. Lê Thị Thủy Linh, "Nhận xét hiệu quả phục hình răng bằng vật liệu sứ Cercon tại Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội", Thư viện Đại học Y Hà Nội
3. Bindl and W. H. Mörmann, "Clinical evaluation of adhesively placed cerec endo-crowns after 2 years: preliminary results," The Journal of Adhesive Dentistry, vol. 1, no. 3, pp. 255-265, 1999
4. G. Biacchi and R. Basting, "Comparison of fracture strength of endocrowns and glass fiber post-retained conventional crowns," Operative dentistry, vol. 37, pp. 130-136, 2012.
5. Thomas, R., Kelly, A., Taqiveva, N. et al. Comparing endocrown restorations on permanent molars and premolars: a systematic review and meta-analysis. Br Dent J (2020).
6. Y. Zou, J. Bai, and J. Xiang, "Clinical performance of CAD/CAM-fabricated monolithic zirconia endocrowns on molars with extensive coronal loss of substance," Int J Comput Dent, vol. 21, pp. 225-232, 2018

TỶ LỆ SÂU RĂNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CÀ MAU

Lương Văn Vũ¹, Nguyễn Thành Tấn²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hiểu được thực trạng của bệnh sâu răng ở trẻ em, những yếu tố có liên quan cũng như các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện bệnh sâu răng ở trẻ đang học tiểu học là vô cùng quan trọng trong chiến lược chăm sóc và bảo vệ răng trẻ em. **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ sâu răng và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến sâu răng của học sinh tại một số

trường tiểu học thuộc thành phố Cà Mau năm 2022 – 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 1002 học sinh độ tuổi từ 6 – 10 tuổi tại một số trường tiểu học thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau năm 2022 - 2023. **Kết quả:** Tỷ lệ sâu răng của học sinh là 93,4%. Giới tính nữ, thực hành chăm sóc răng miệng chưa đúng, thầy cô giáo không hướng dẫn chăm sóc răng miệng có mối liên quan đến tình hình sâu răng học sinh ($p < 0,05$). **Kết luận:** Tỷ lệ sâu răng của học sinh là 93,4%. Nâng cao thực hành về chăm sóc răng miệng của học sinh để cải thiện tình trạng sâu răng. **Từ khóa:** Bệnh sâu răng, vệ sinh răng miệng, yếu tố nguy cơ, học sinh tiểu học.

¹Bệnh viện Đa khoa Cà Mau

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Lương Văn Vũ
Email: luongvurhmc2023@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2023

Ngày duyệt bài: 19.9.2023

SUMMARY

DENTAL CARIES PREVALENCE AND SOME RELATED FACTORS IN STUDENTS AT CERTAIN

ELEMENTARY SCHOOLS IN CA MAU CITY

Background: Understanding the prevalence of dental caries in children, the associated factors, as well as interventions aimed at improving dental caries in elementary school children is of utmost importance in the strategy of oral care and protection for young teeth. **Objective:** To determine the prevalence of dental caries and investigate some factors related to dental caries among students in selected elementary schools in Ca Mau city for the year 2022-2023. **Materials and method:** A cross-sectional description was conducted on 1002 students aged 6 to 10 years old from several elementary schools in Ca Mau city, Ca Mau province in the year 2022 - 2023. **Results:** The prevalence of dental caries among students was 93.4%. Female gender, improper oral care practices, and lack of guidance from teachers in oral care were found to be associated with the students' dental caries status ($p < 0.05$). **Conclusion:** The prevalence of dental caries among students was 93.4%. Enhancing proper oral care practices among students is essential to improve the dental caries situation.

Keywords: Dental caries, oral hygiene, risk factors, elementary school students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo thống kê của Bộ Y tế, có tới 90% dân số Việt Nam mắc bệnh về răng miệng, và hơn một nửa dân số chưa để ý đến việc chăm sóc sức khỏe răng miệng. Liên đoàn Nha khoa thế giới luôn kêu gọi các quốc gia quan tâm đến việc ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng cho trẻ em và cộng đồng [1]. Tại Hà Nội, tỷ lệ sâu răng ở trẻ trong độ tuổi 24-36 tháng chiếm tới 82,6% [2]. Tỷ lệ tổng thể sâu răng sữa ở trẻ 4-6 tuổi trong một số trường mầm non là 60,1% [3]. Tại Phú Thọ, nghiên cứu của Nguyễn Hồng Chuyên (2021) về tình trạng bệnh sâu răng trên 300 học sinh tại hai trường tiểu học Bằng Luân và Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng, đã cho thấy tỷ lệ tổng thể mắc sâu răng lên tới 96,7%, trong đó có 91,0% là sâu răng sữa và 64% là sâu răng vĩnh viễn [4].

Học sinh tiểu học ở độ tuổi mà răng vĩnh viễn bắt đầu mọc, với cấu trúc răng chưa hoàn thiện, và nhận thức về việc chăm sóc sức khỏe răng miệng chưa thực sự phát triển. Đồng thời, trong hai hàm răng, cả răng sữa và răng vĩnh viễn đều hiện diện (gọi là bộ răng hỗn hợp), do đó tỷ lệ mắc sâu răng, viêm nướu và mất răng sữa sớm ở lứa tuổi này vẫn còn cao [5], [6]. Cà Mau là một tỉnh nằm trong vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, đây là một khu vực có nhiều nguồn lực phát triển. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu về chăm sóc răng miệng cộng đồng, đặc biệt là vấn đề sâu răng ở học sinh tiểu học, vẫn chưa được tiến hành nhiều. Đây là nguyên nhân tạo điều kiện cho việc thực hiện nghiên cứu với

những mục tiêu sau: *Xác định tỷ lệ mắc sâu răng và khám phá một số yếu tố có liên quan đến bệnh sâu răng của học sinh tại một số trường tiểu học trong thành phố Cà Mau trong giai đoạn từ 2022 đến 2023.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Học sinh có độ tuổi từ 6 đến 10 tuổi tại một số trường tiểu học thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau năm học 2022-2023.

- Tiêu chuẩn chọn mẫu:

+ Học sinh có độ tuổi từ 6 đến 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

+ Tự nguyện tham gia nghiên cứu và được sự đồng ý của phụ huynh học sinh.

- Tiêu chuẩn loại trừ:

+ Học sinh nghỉ học trong thời gian nghiên cứu.

+ Học sinh chuyển trường trong thời gian nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu tính theo công thức ước lượng một tỉ lệ với độ chính xác tuyệt đối:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 p (1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu nghiên cứu.

Z=1,96 tương ứng với độ tin cậy mong muốn của nghiên cứu là 95%.

p: là tỉ lệ học sinh mắc sâu răng, theo nghiên cứu của Trần Tấn Tài [25] tỷ lệ này là 77,6%, nên chúng tôi chọn $p = 0,78$.

d: sai số cho phép, chọn $d = 0,03$.

Thay các số vào công thức ta được cỡ mẫu là $n=374$. Chọn hiệu ứng thiết kế DE=2 do chọn mẫu cụm qua 3 giai đoạn, cỡ mẫu ít nhất là 750. Trong đề tài, này do chọn mẫu theo cụm và lấy học sinh trong toàn bộ lớp được chọn nên tổng số học sinh tham gia nghiên cứu là 1.002 học sinh.

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu cụm theo lớp qua 3 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: bốc thăm ngẫu nhiên 4 trường trực thuộc phường (thành thị) và 4 trường trực thuộc xã (nông thôn) trong danh sách các trường trên địa bàn thành phố Cà Mau (10 phường và 7 xã).

+ Giai đoạn 2: Từ 8 trường đã chọn, lập danh sách các lớp theo từng khối học, mỗi khối học sẽ bốc thăm chọn ngẫu nhiên 01 lớp (từ lớp 1 đến lớp 4). Mỗi trường chọn ra 04 lớp để

nghiên cứu.

+ Giai đoạn 3: Lấy toàn học sinh của mỗi lớp đã được chọn ở bước trên để đưa vào nghiên cứu, có 1.002 học sinh thỏa tiêu chí chọn mẫu để đưa vào nghiên cứu.

- **Nội dung nghiên cứu:** thực hiện khám và đánh giá tình trạng sâu răng theo tiêu chuẩn lỗ sâu của WHO năm 1997 [25]. Đánh giá kiến thức và thực hành về chăm sóc răng miệng của học sinh. Khảo sát một số yếu tố liên quan đến sâu răng của học sinh.

Xử lý và phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả khám và khảo sát 1.002 học sinh trong thời gian nghiên cứu cho thấy:

3.1. Thông tin chung đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố đối tượng học sinh nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	
Lớp	1	248	24,8
	2	255	25,5
	3	247	24,7
	4	252	25,1
Giới tính	Nam	514	51,3
	Nữ	488	48,7

Bảng 1 cho thấy phân bố đối tượng học sinh nghiên cứu. Theo bảng, có 248 học sinh (24,8%) ở lớp 1, 255 học sinh (25,5%) ở lớp 2, 247 học sinh (24,7%) ở lớp 3 và 252 học sinh (25,1%) ở

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Yếu tố		Sâu răng (%)	Không sâu răng (%)	OR (KTC 95%)	p
Giới tính	Nữ	465 (95,3)	23 (4,7)	1,84 (1,09 – 3,11)	0,02
	Nam	471 (91,6)	43 (8,4)		
Kiến thức	Chưa đúng	853 (93,7)	57 (6,3)	1,62 (0,78 – 3,39)	0,19
	Đúng	83 (90,2)	9 (9,8)		
Thực hành	Chưa đúng	836 (94)	53 (6)	2,05 (1,08 – 3,89)	0,025
	Đúng	100 (88,5)	13 (11,5)		
Thầy cô giáo hướng dẫn chăm sóc răng miệng	Không	664 (94,6)	38 (5,4)	1,8 (1,08 – 2,99)	0,02
	Có	272 (90,7)	28 (9,3)		

Bảng 4 cho thấy một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của đối tượng nghiên cứu. Theo bảng, tỷ lệ sâu răng cao hơn ở nữ (95,3%) so với nam (91,6%), và có liên quan đến giới tính với giá trị p = 0,02. Tỷ lệ sâu răng cao hơn ở nhóm thực hành chưa đúng (94%) so với nhóm thực hành đúng (88,5%), và có liên quan đến thực hành với giá trị p = 0,025. Tỷ lệ sâu răng cũng cao hơn ở nhóm không được thầy cô giáo hướng dẫn chăm sóc răng miệng (94,6%)

lớp 4. Về giới tính, có 514 học sinh (51,3%) là nam và 488 học sinh (48,7%) là nữ.

Bảng 2. Kiến thức, thực hành của đối tượng nghiên cứu về chăm sóc răng miệng

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Kiến thức	Đúng	92	9,2
	Chưa đúng	910	90,8
Thực hành	Đúng	113	11,3
	Chưa đúng	889	88,7

Bảng 2 cho thấy có 92 người (9,2%) có kiến thức đúng về chăm sóc răng miệng và 910 người (90,8%) chưa có kiến thức đúng. Về thực hành, có 113 người (11,3%) thực hành đúng và 889 người (88,7%) chưa thực hành đúng.

3.2. Tỷ lệ mắc sâu răng của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Bảng 3. Tỷ lệ mắc sâu răng chung của của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Sâu răng	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Có	936	93,4
Không	66	6,6

Bảng 3 cho thấy tỷ lệ mắc sâu răng chung của đối tượng nghiên cứu. Theo bảng, có 936 người (93,4%) mắc sâu răng và 66 người (6,6%) không mắc sâu răng. Tỷ lệ mắc sâu răng chung của đối tượng nghiên cứu là khá cao.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau

so với nhóm được hướng dẫn (90,7%), và có liên quan đến việc được thầy cô giáo hướng dẫn chăm sóc răng miệng với giá trị p = 0,02.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ mắc sâu răng của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tình trạng sâu răng được đánh giá theo tiêu chuẩn về lỗ sâu của Tổ chức Y tế Thế giới năm

1997. Theo đó, sâu răng được xác định khi ít nhất một răng bị lỗ, bị trám, hoặc mất do sâu. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ mắc sâu răng đạt mức khá cao, chiếm 93,4%. Sự tăng cao này lớn hơn rất nhiều so với những kết quả thu được từ các nghiên cứu trước đây của Trần Tấn Tài (2016), Phạm Việt Hưng (2021), và Phạm Minh Khuê (2021), với tỷ lệ mắc sâu răng lần lượt là 77,6%, 85,9%, và 59,03 [6], [7], [8].

Theo nghiên cứu của Trần Văn Trường và Trịnh Đình Hải (2001), 85% trẻ em Việt Nam trong độ tuổi 6-8 bị sâu răng sữa, trung bình mỗi trẻ có 5,4 răng bị ảnh hưởng bởi sâu. Hầu hết răng sữa bị sâu (trên 95%) không được tiến hành điều trị. Các nghiên cứu tại các nước Châu Á cũng ghi nhận tình trạng sâu răng ở mức đáng lo ngại. Nghiên cứu của J. Moses và đồng nghiệp (2011) trên 2362 trẻ từ 5 đến 15 tuổi tại 7 trường học ở Chidambaram, Thái Lan, cho thấy tỷ lệ sâu răng ở nhóm trẻ 5-8 tuổi là 68,05% đối với nam và 62,5% đối với nữ. Tại Hoa Kỳ, nghiên cứu của Dye B.A và đồng nghiệp (2015) về tỷ lệ mắc sâu răng ở trẻ em Hoa Kỳ trong giai đoạn năm 2011-2012 cho thấy: trong nhóm trẻ từ 2-8 tuổi, có 37% bị sâu răng sữa, trong đó có 14% trẻ không nhận được điều trị, 21% có sâu răng vĩnh viễn, và trong số này chỉ có 6% không được tiến hành điều trị.

So sánh kết quả nghiên cứu của chúng tôi với các tác giả trong và ngoài nước, chúng ta thấy tỷ lệ mắc sâu răng ở học sinh tiểu học tại Việt Nam đang rất cao, tương tự như tình hình ở các nước Châu Á. Tuy nhiên, ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, tỷ lệ mắc sâu răng thấp hơn và tỉ lệ trẻ em được điều trị cao hơn. Điều này phản ánh sự chênh lệch trong hệ thống chăm sóc sức khỏe răng miệng. Tình trạng thực tế về sâu răng trong nghiên cứu này đặt nên một nhu cầu cấp bách cho các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện tình trạng vệ sinh răng miệng trong lứa tuổi học đường.

Tình hình hiện tại về kiến thức và thực hành chăm sóc răng miệng đã chỉ ra những tác động đến công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng của học sinh. Theo Phạm Hùng Sơn (2014), tình trạng kiến thức và thực hành liên quan đến chăm sóc răng miệng trong nghiên cứu của họ đạt mức tỷ lệ khá cao, tương ứng là 64,4% và 90,3%[10]. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, học sinh có kiến thức và thực hành về chăm sóc răng miệng chỉ đạt tỷ lệ thấp hơn đáng kể, lần lượt là 9,2% và 11,3%. Đối với các em học sinh nhỏ tuổi, nhận thức về vấn đề răng miệng còn hạn chế, không thể định rõ về bệnh

răng miệng, và chưa có ý thức tốt trong việc phòng và ngăn chặn bệnh. Tuy nhiên, tình trạng này đã đặt ra một vấn đề cấp bách, đó là cần thiết phải có phương pháp thích hợp để cải thiện kiến thức và thực hành chăm sóc răng miệng của học sinh trong nghiên cứu.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng sâu răng của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng tỷ lệ mắc sâu răng ở học sinh nữ đạt 95,3%, cao hơn so với tỷ lệ 91,6% ở học sinh nam, và sự khác biệt này đạt mức ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Điều này tương tự với kết quả nghiên cứu của Ngô Văn Mạnh (2018), khi cũng ghi nhận tỷ lệ mắc sâu răng ở học sinh nữ cao hơn so với học sinh nam.

Thông qua việc phân tích mối liên hệ giữa kiến thức và thực hành trong việc chăm sóc răng miệng với tỷ lệ mắc sâu răng, ta thấy tỷ lệ mắc sâu răng trong nhóm học sinh thực hiện đúng cách việc chăm sóc răng miệng đạt 88,5%, thấp hơn so với nhóm học sinh thực hiện không đúng cách với tỷ lệ 94%. Sự khác biệt này mang ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự tương quan thấy giữa kiến thức và tỷ lệ mắc sâu răng ($p > 0,05$). Có thể giải thích rằng điều này có thể do nhóm nghiên cứu có độ tuổi từ 6 đến 10, trong đó nhận thức về kiến thức chưa thực sự vững chắc, và sự tập trung chủ yếu là vào việc hướng dẫn cách thực hiện chăm sóc răng miệng. Kết quả này cũng thể hiện khi trẻ được thầy cô hướng dẫn chăm sóc răng miệng, tỷ lệ mắc sâu răng thấp hơn so với nhóm không được hướng dẫn.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sâu răng chung của học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Cà Mau là 93,4%. Giới tính nữ, thực hành chăm sóc răng miệng chưa đúng, thầy cô giáo không hướng dẫn chăm sóc răng miệng có mối liên quan đến tình hình sâu răng học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trường Đại học Y Hà Nội** (2006), Bài giảng Răng Hàm Mặt, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. **Nguyễn Thị Thảo** (2023), Thực trạng sâu răng sữa ở trẻ dưới 36 tháng tuổi tại trường mầm non Nguyễn Khê, Đông Anh, Hà Nội năm 2022, Tạp chí Y học Việt Nam, 523 (1), tr. 360-363.
3. **Nguyễn Hà Thu** (2021), Thực trạng sâu răng sữa trên trẻ 4-6 tuổi tại một số trường mầm non ở Hà Nội, Tạp chí Y học Việt Nam, 504 (2), tr. 76-79.
4. **Nguyễn Hồng Chuyên** (2021), Thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ, Tạp chí Y học Việt Nam, 504 (1), tr. 279-283.

5. **Vi Việt Cường & Phạm Quốc Hùng** (2022), Tình trạng sâu răng và nhu cầu điều trị ở trẻ 5, 12 tuổi dân tộc thái ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An năm 2015, Tạp chí Y học Việt Nam, 510 (1), tr. 157-160.
6. **Trần Tân Tài** (2016), Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một số trường tiểu học ở Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược Huế.
7. **Phạm Việt Hưng** (2021), Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở học sinh lớp 3 trên địa bàn huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, năm 2021, Tạp chí Y học Việt Nam, 507 (2), tr. 182-185.
8. **Phạm Minh Khuê** (2021), Thực trạng sâu răng, viêm lợi ở học sinh Trường tiểu học Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, năm 2020, Tạp chí Y học Việt Nam, 503 (số đặc biệt), tr. 44-49.
9. **Trần Văn Trường, Trịnh Đình Hải** (2001), Kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc ở Việt Nam 1999 - 2000, Tạp chí Y học Việt Nam, (10), tr. 8-21.
10. **Phạm Hùng Sơn** (2014), Kiến thức, thái độ, thực hành về sinh răng miệng và thực trạng sâu răng ở học sinh tại trường tiểu học Xuân La quận Tây Hồ Hà Nội năm 2014, Luận văn Thạc sỹ Y học, Trường Đại Học Y Hà Nội.
11. **Ngô Văn Mạnh** (2018), Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan của học sinh hai trường tiểu học thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên năm 2018, Tạp chí Y học Việt Nam, 507 (1), tr. 198-201.

ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ HỌC LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHI SUY TIM NẶNG DO TIM BẨM SINH CÓ TĂNG LƯU LƯỢNG MÁU LÊN PHỔI

**Đoàn Thị Linh¹, Đinh Dương Tùng Anh¹,
Lê Hồng Quang², Phạm Thị Ngọc Anh²**

nhân nghiên cứu hầu hết đều cải thiện sau điều trị.

Từ khóa: Suy tim, tim bẩm sinh nhóm tăng lưu lượng máu lên phổi

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm dịch tễ học lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân suy tim nặng do tim bẩm sinh có tăng lưu lượng máu lên phổi. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, chọn mẫu thuận tiện. Trẻ được chẩn đoán mắc tim bẩm sinh nhóm tăng lưu lượng máu lên phổi có suy tim nặng mức độ IV theo phân loại Ross vào điều trị tại đơn nguyên Hồi sức tim mạch- khoa Nội tim mạch-Trung tâm Tim mạch - Bệnh viện Nhi Trung ương từ tháng 08 năm 2021 đến tháng 07 năm 2022. **Kết quả:** Tổng số có 42 bệnh nhân được nghiên cứu, tuổi trung bình là 5.49 ± 4,6 tháng, cân nặng trung bình 8,32 ± 5,67 kg. Bệnh thường gặp nhất là thông liên thất (33,2%). Các bệnh lý kèm theo trong đợt suy hô hấp là viêm phổi (33%), tiêu chảy cấp chiếm 21,4%, nhiễm khuẩn tiết niệu 16,7%. tất cả các bệnh nhân đều được điều trị bằng thuốc; số bệnh phẫu thuật chiếm 35,7%. Có 7,14% bệnh nhân được can thiệp. Các triệu chứng khó thở, nhịp tim nhanh và gan to và các biểu hiện Bồng tim to trên phim Xquang ngực, dày thất, EF giảm đều cải thiện sau điều trị (p < 0,01). **Kết luận:** Thông liên thất là tim bẩm sinh chiếm nhiều nhất trong nhóm tim bẩm sinh có tăng lưu lượng máu lên phổi, các bệnh lý kèm theo trong đợt suy hô hấp chủ yếu là viêm phổi, tiêu chảy cấp. Các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh

SUMMARY

EPIDEMIOLOGICAL CHARACTERISTICS AND TREATMENT RESULTS OF PEDIATRIC PATIENTS WITH SEVERE HEART FAILURE DUE TO CONGENITAL HEART FAILURE THERE IS INCREASED BLOOD FLOW TO THE LUNGS

Objective: To describe the epidemiological and paraclinical characteristics of patients with severe congenital heart failure with increased blood flow to the lungs. **Subjects and research methods:** Cross-sectional descriptive study, convenience sampling. All patients with severe heart failure (class IV) due to congenital heart disease with increased blood flow according to Ross classification are treated at Cardiovascular resuscitation unit - Department of Cardiology - Cardiovascular Center - of the National Children's Hospital from August 2021 to July 2022. **Results:** Forty two patients with mean age of 5.49 ± 4,6 months old from 2 months old to 6 years old, average weight 8,32 ± 5,67.kg. The most common disease was ventricular septal defect (33.2%). The average length of stay in hospitals of the successful group is 7.26 ± 5.67 days and the failure group are 14.2 ± 2.8 days (p > 0.05). Other disease when patients hospitalizing were pneumonia (33%), acute diarrhea accounted for 21.4%, urinary infection 16.7%. all patients were treated with drugs; surgical diseases accounted for 35.7%. There are 7.14 % of patients receiving intervention. The symptoms of dyspnea, tachycardia and hepatomegaly and the

¹Trường Đại học Y dược Hải Phòng

²Bệnh viện Nhi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Đoàn Thị Linh

Email: doanthilinh1019@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 23.8.2023

Ngày duyệt bài: 20.9.2023